

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 27/2025/DTFS-CV ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Công ty TNHH Aluminum Đại Thành về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất hàng nội thất nhôm và sắt thép Đại Thành và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Aluminum Đại Thành, địa chỉ tại lô A4.05 + Lô A4.06, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất hàng nội thất nhôm và sắt thép Đại Thành với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất hàng nội thất nhôm và sắt thép Đại Thành.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô A4.05 + Lô A4.06, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4101648637, đăng ký lần đầu ngày 18/11/2024, do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài Chính tỉnh Gia Lai) cấp.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 546/QĐ-BQL ngày 05/12/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai).

1.4. Mã số thuế: 4101648637.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm bàn ghế văn phòng, nội thất bằng sắt thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 99.965 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

- Tổng công suất của dự án: 5.000 tấn sản phẩm bàn, ghế/năm, trong đó:

+ Giai đoạn 01: 2.000 tấn sản phẩm bàn, ghế/năm.

+ Giai đoạn 02: 3.000 tấn sản phẩm bàn, ghế/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (sắt, thép, nhôm) → Cắt định hình → Hàn thành khung → Mài → Gia công làm sạch bề mặt kim loại (*) → Khung kim loại đã xử lý bề mặt → Phun sơn tĩnh điện → Sấy → Hoàn thiện sản phẩm → KCS kiểm tra → Đóng gói và xuất hàng.

(*) Quy trình gia công làm sạch bề mặt kim loại:

+ Đối với khung kim loại sắt, thép → Tẩy dầu 1 → Rửa nước 1 → Tẩy dầu 2 → Rửa nước 2 → Rửa nước 3 → Bể Định hình → Bể Phốt phát → Rửa nước 4 → Rửa nước 5 → Sấy khô → Sản phẩm khung kim loại đã xử lý bề mặt.

+ Đối với khung kim loại nhôm → Tẩy dầu 1 → Tẩy dầu 2 → Rửa nước 2 → Rửa nước 3 → Bể Nano → Rửa nước 4 → Rửa nước 5 → Sấy khô → Sản phẩm khung kim loại đã xử lý bề mặt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Aluminum Đại Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Aluminum Đại Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường Quy Nhơn Đông nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 8 năm 2035).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại

Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND phường Quy Nhơn Đông;
- Công ty TNHH Aluminum Đại Thành;
- Công ty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được thu gom xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hội theo Hợp đồng xử lý nước thải đã ký giữa Chủ dự án với Ban Quản lý Dự án và Giải phóng mặt bằng Khu kinh tế; nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn tẩy rửa khung kim loại và quy trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài) được thu gom, chuyển giao đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng và nhà văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D200 - D300 về hố ga lấy mẫu của dự án và đưa ra hố ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp.

+ Nước thải từ các lavabo được thu gom trực tiếp vào đường ống HDPE D200 - D300 về hố ga lấy mẫu của dự án và đưa ra hố ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp.

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D200 - D300 qua hố ga lấy mẫu của dự án và đưa ra hố ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa khung kim loại được lưu chứa trực tiếp tại các bể chứa nước tẩy rửa bố trí trong xưởng sản xuất, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung và không xả thải ra môi trường nên không bố trí mạng lưới thu gom.

+ Nước thải phát sinh từ quy trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài được thu gom trực tiếp vào bể chứa bố trí bên dưới van xả nước của hệ thống xử

lý bố trí trong xưởng sản xuất, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung và không xả thải ra môi trường nên không bố trí mạng lưới thu gom.

* Vị trí hồ ga đầu nối nước thải có tọa độ: X= 1.530.001; Y= 609.487 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga lấy mẫu của dự án → Hồ ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 16 Bể tự hoại ngầm tại khu vực nhà xưởng có dung tích $6,3\text{m}^3/\text{bể}$ và 04 Bể tự hoại ngầm tại khu vực nhà văn phòng có dung tích $13\text{m}^3/\text{bể}$ (riêng trong giai đoạn 01 có 08 Bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng và 02 Bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng).

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân → Bể tách mỡ → Hồ ga lấy mẫu của dự án → Hồ ga của hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 01 Bể tách mỡ khu vực nhà ăn có dung tích $6,8\text{ m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hồ ga trên đường ống thoát nước thải, hút bùn các bể tự hoại và nạo vét cặn tại các bể lưu chứa nước thải sản xuất để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý sơ bộ nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đúng theo quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Đảm bảo toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp và chất lượng nước thải trước khi đầu nối đạt tiêu chuẩn đầu nối theo nội dung thỏa thuận thống nhất với Ban Quản lý Dự án và Giải phóng mặt bằng Khu kinh tế.

3.3. Thực hiện lưu chứa, quản lý và chuyển giao nguồn nước thải sản xuất theo đúng yêu cầu về quản lý chất thải lỏng phải kiểm soát quy định tại phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải (bụi):

- Nguồn số 01: Hệ thống phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 02: Hệ thống mài kim loại.

2. Dòng khí thải (bụi), vị trí xả khí thải (bụi):

2.1. Vị trí xả khí thải:

a) Giai đoạn 01:

- Dòng số 1: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 02, tọa độ: X= 1.529.791; Y= 609.643.

- Dòng số 2: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 02, tọa độ: X= 1.529.798; Y= 609.663.

- Dòng số 3: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 03, tọa độ: X= 1.529.877; Y= 609.612.

- Dòng số 4: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 03, tọa độ: X= 1.529.884; Y= 609.633.

b) Giai đoạn 02 (hoạt động toàn dự án):

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 02, tọa độ: X= 1.529.791; Y= 609.643.

- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 02, tọa độ: X= 1.529.798; Y= 609.663.

- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 03, tọa độ: X= 1.529.877; Y= 609.612.

- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 03, tọa độ: X= 1.529.884; Y= 609.633.

- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 06, tọa độ: X= 1.529.907; Y= 609.613.

- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 06, tọa độ: X= 1.529.909; Y= 609.627.

- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 1 tại phân xưởng số 07, tọa độ: X= 1.529.991; Y= 609.600.

- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát khí sau khi xử lý của hệ thống xử lý bụi khu vực phòng sơn tự động số 2 tại phân xưởng số 07, tọa độ: X= 1.529.993; Y= 609.613.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $176.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Giai đoạn 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất $88.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Giai đoạn 02 (hoạt động toàn bộ dự án): Lưu lượng xả thải lớn nhất $176.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục theo thời gian hoạt động sản xuất của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải (bụi) trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	(*)		

Ghi chú:

- (*): Giá trị giới hạn cho phép đối với lưu lượng xả khí thải (bụi) trong từng giai đoạn hoạt động của dự án là giá trị lưu lượng xả lớn nhất tương ứng với từng giai đoạn quy định tại mục 2.2 phần A phụ lục này.

- Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (BỤI)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải (bụi):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải (bụi) từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

a) Giai đoạn 01:

- Bụi phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện được thu gom vào 04 hệ thống xử lý bằng đường ống thép, đường kính Ø500mm thông qua 04 quạt hút có công suất 30HP.

- Bụi phát sinh từ hệ thống mài được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bằng 02 quạt hút, mỗi quạt có công suất 2,75kW.

b) Giai đoạn 02 (hoạt động toàn bộ dự án):

- Bụi phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện được thu gom vào 08 hệ thống xử lý bằng đường ống thép, đường kính Ø500mm thông qua 08 quạt hút có công suất 30HP.

- Bụi phát sinh từ hệ thống mài được thu gom trực tiếp vào 04 hệ thống xử lý bằng 04 quạt hút, mỗi quạt có công suất 2,75kW.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải (bụi):

1.2.1 Công trình, thiết bị xử lý khí thải (bụi) tại công đoạn phun sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện → Hệ thống Cyclone lọc bụi → Hệ thống Filter lọc bụi → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 176.000 m³/giờ.

- Hóa chất: Không sử dụng.

- Vật liệu sử dụng: Mỗi hệ thống sử dụng 22 filter lọc bụi chất liệu polyester.

1.2.1 Công trình, thiết bị xử lý khí thải (bụi) tại công đoạn mài:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải từ công đoạn mài → Thiết bị thu gom và lọc bụi (sử dụng nước và vật liệu lọc) → Thoát hơi ra trong nhà xưởng.

- Tổng công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất: Không sử dụng hóa chất (sử dụng nước để xử lý bụi).

- Vật liệu sử dụng: Bộ lưới nhựa PVC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý khí thải (bụi) để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý khí thải (bụi) đạt quy chuẩn

môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải (bụi) theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra, Chủ dự án phải tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống thu gom, xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng đối với từng giai đoạn và đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải trước khi đưa từng giai đoạn của dự án vào hoạt động.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn 01: 04 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện tại phân xưởng số 02 và số 03.

- Giai đoạn 02: 04 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện tại phân xưởng số 06 và số 07.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải (bụi).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ

thống thu gom, xử lý khí thải (bụi); sản thao tác tại các ống khói của hệ thống xử lý khí thải (bụi) phải luôn đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.5. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý khí thải (bụi), Chủ dự án phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong suốt quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải (bụi).

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải (bụi) không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Công đoạn cắt định hình.
- Nguồn số 02: Công đoạn hàn.
- Nguồn số 03: Công đoạn mài.
- Nguồn số 04: Công đoạn gia công làm sạch bề mặt kim loại.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Mã CTNH
		Giai đoạn 01	Giai đoạn 02	
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	10	30	16 01 06
02	Các loại pin, ắc quy chì thải	22	53	19 06 01
03	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	76	102	17 02 03
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	15	34	16 01 13
05	Bùn thải có các thành phần nguy hại khác (bùn cặn kim loại phát sinh từ các bể xử lý bề mặt kim loại)	320	750	07 01 05
06	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	40	86	07 03 05
Tổng		483	1.055	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định):

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)		Mã chất thải
		Giai đoạn 01	Giai đoạn 02	
01	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại, filter lọc bụi sơn bị hư hỏng thải bỏ.	680	1.320	18 02 01
02	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (can, thùng chứa hóa chất).	210	430	18 01 03
03	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	180	340	07 04 01
04	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	160	360	07 04 02
05	Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình	15.100	30.212	07 01 06

	thay nước hoặc vệ sinh định kỳ các bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại và các bể chứa nước từ hoạt động xử lý bụi mài)			
06	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (bao bì đựng hóa chất).	120	230	18 01 01
07	Bụi sơn thu gom từ hệ thống xử lý khí thải	25.200	54.950	08 01 01
	Bột sơn nguyên vật liệu rơi vãi không có giá trị sử dụng và không thu hồi tái sử dụng	90	197	
Tổng		41.740	88.039	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)	
		Giai đoạn 01	Giai đoạn 02
01	Thùng carton hỏng, dây buộc thải bỏ, cuộn băng keo thải bỏ,...	240	530
02	Đinh, ghim, ốc vít hỏng	80	175
03	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	50	110
04	Kim loại thải bỏ trong quá trình gia công cơ khí	410	860
Tổng cộng		780	1.675

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng:

+ Giai đoạn 01: khoảng 9,45 tấn/tháng.

+ Giai đoạn 02 hoạt động toàn dự án: khoảng 16,2 tấn/tháng.

- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH và chất thải rắn thông thường phải kiểm soát:

2.1.1. Khu vực lưu chứa nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại:

a) Giai đoạn 01:

- Nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ của 10 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại tại 02 dây chuyền xử lý bề mặt kim loại trong phân xưởng số 02 và phân xưởng số 03 được lưu chứa trực tiếp ngay tại 10 bể chứa nước, dung tích các bể của mỗi dây chuyền như sau: bể rửa nước 01, bể rửa nước 02 và bể rửa nước 03 có dung tích 2,64 m³/bể; bể rửa nước 04 và bể rửa nước 05 có dung tích 2,4 m³/bể; kết cấu bể bằng nhựa PP dày 10mm.

- Cặn lắng phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất được lưu chứa trực tiếp ngay tại 10 bể chứa hóa chất của 02 dây chuyền xử lý bề mặt kim loại trong phân xưởng số 02 và phân xưởng số 03, dung tích các bể hóa chất của mỗi dây chuyền như sau: bể tẩy dầu 01 có dung tích 4,32 m³, bể tẩy dầu 02 có dung tích 3,96 m³; bể định hình và bể phốt phát có dung tích 3,96 m³/bể (thuộc quy trình làm sạch bề mặt khung kim loại sắt, thép); bể nano có dung tích 3,96 m³ (thuộc quy trình làm sạch bề mặt khung kim loại nhôm); kết cấu bể bằng nhựa PP dày 10mm.

b) Giai đoạn 02 (hoạt động toàn bộ dự án):

- Nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ của 20 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại tại 04 dây chuyền xử lý bề mặt kim loại trong phân xưởng số 02, phân xưởng số 03, phân xưởng số 06 và phân xưởng số 07 được lưu chứa trực tiếp ngay tại 20 bể chứa nước, dung tích các bể của mỗi dây chuyền như sau: bể rửa nước 01, bể rửa nước 02 và bể rửa nước 03 có dung tích 2,64 m³/bể; bể rửa nước 04 và bể rửa nước 05 có dung tích 2,4m³/bể; kết cấu bể bằng nhựa PP dày 10mm.

- Cặn lắng phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất được lưu chứa trực tiếp ngay tại 20 bể chứa hóa chất của 04 dây chuyền xử lý bề mặt kim loại trong phân xưởng số 02, phân xưởng số 03, phân xưởng số 06 và phân xưởng số 07, dung tích các bể hóa chất của mỗi dây chuyền như sau: bể tẩy dầu 01 có dung tích 4,32 m³, bể tẩy dầu 02 có dung tích 3,96 m³; bể định hình và bể phốt phát có dung tích 3,96 m³/bể (thuộc quy trình làm sạch bề mặt khung kim loại sắt, thép); bể nano có dung tích 3,96 m³ (thuộc quy trình làm sạch bề mặt khung kim loại nhôm); kết cấu bể bằng nhựa PP dày 10mm.

2.1.2. Khu vực lưu chứa nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình xử lý bụi mài:

a) Giai đoạn 01:

Nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ của 02 bể chứa nước tại 02 hệ thống xử lý bụi mài trong phân xưởng số 01 và phân xưởng số 04 được lưu chứa trực tiếp ngay tại 02 bể chứa nước, có dung tích 0,77 m³/bể/hệ thống; kết cấu bể bằng Inox 304.

b) Giai đoạn 02 (hoạt động toàn bộ dự án):

Nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ của 04 bể chứa nước tại 04 hệ thống xử lý bụi mài trong phân xưởng số 01, phân xưởng số 04, phân xưởng số 05 và phân xưởng số 08 được lưu chứa trực tiếp ngay tại 04 bể chứa nước, có dung tích 0,77 m³/bể/hệ thống; kết cấu bể bằng Inox 304.

2.1.3. Thiết bị khu vực lưu chứa CTNH khác:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại kho chứa chất thải nguy hại để lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 12,5m², tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; rãnh chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại khu vực sản xuất và kho chứa tập trung để lưu chứa.

2.2.2. Khu vực/kho chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 12,5m² tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng.

- Kết cấu kho/khu vực lưu chứa: được xây dựng có nền bê tông, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để phát tán chất thải ra môi trường xung quanh hoặc nước mưa xâm nhập từ bên ngoài vào trong kho.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc,... để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: không bố trí.

* Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải

- Loại chất thải tự tái sử dụng: Bụi sơn thu gom từ quá trình xử lý bụi tại công đoạn sơn tĩnh điện.

- Khối lượng bụi sơn thu gom, tự tái sử dụng:

+ Giai đoạn 01: 25.300 kg/năm.

+ Giai đoạn 02 (hoạt động toàn bộ dự án): 54.700 kg/năm.

- Quy trình tái sử dụng:

+ Bụi sơn sau khi thu hồi tại phễu thu gom bụi của Cyclone → Thu gom tự động bằng đường ống → Thùng chứa bột sơn nguyên liệu của hệ thống phun sơn tĩnh điện.

+ Bụi sơn sau khi thu hồi tại ngăn chứa bụi của hệ thống filter lọc bụi → Thu gom thủ công → Đưa về thùng chứa bột sơn nguyên liệu của hệ thống phun sơn tĩnh điện.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, Chủ dự án phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Quy Nhơn Đông trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.
5. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
6. Các loại CTNH phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như CTNH. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã CTNH có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ CTNH theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
8. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng

ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Chủ dự án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại dự án.

10. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.